

Số: 08.../2020/CIAS
V/v Báo cáo tài chính Quý IV/2019

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH
Chức vụ: Kế toán trưởng
Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và công văn giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2019 và công văn giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2019

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,704,223,577	86,222,256,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65,437,810,105	27,987,070,622
1. Tiền	111		65,437,810,105	7,987,070,622
2. Các khoản tương đương tiền	112			20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,859,344,660	52,450,679,808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7,680,966,952	2,158,593,632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,112,763,776	4,155,470,588
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	73,500,000,000	43,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3,565,613,932	3,136,615,588
IV. Hàng tồn kho	140		3,426,484,379	2,787,716,639
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,426,484,379	2,787,716,639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,980,584,433	2,996,789,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,816,124,879	2,467,039,791
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		161,493,873	235,318,714
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,965,681	294,431,173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206,940,449,953	189,684,144,256
II. Tài sản cố định	220		15,928,426,535	17,112,977,460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15,788,346,539	16,975,277,456
- Nguyên giá	222		24,906,329,256	24,367,674,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,117,982,717)	(7,392,396,674)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	140,079,996	137,700,004
- Nguyên giá	228		523,840,000	423,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(383,760,004)	(285,499,996)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,833,477,153	1,818,957,880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1,833,477,153	1,818,957,880
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	180,000,000,000	163,645,568,198
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,000,000,000	114,680,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,000,000,000	49,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(34,431,802)

VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,178,546,265	7,106,640,718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9,178,546,265	7,106,640,718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		363,644,673,530	275,906,401,003

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,789,928,856	27,942,706,039
I. Nợ ngắn hạn	310		14,729,928,856	13,592,152,485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6,379,013,592	7,956,823,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		261,634,723	10,851,006
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	485,377,563	353,214,851
4. Phải trả người lao động	314		3,045,900,951	1,953,644,336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,958,915,641	1,832,703,460
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,893,217,231	820,060,970
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		705,869,155	664,853,948
II. Nợ dài hạn	330		60,000,000	14,350,553,554
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	30,000,000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15		14,320,553,554
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348,854,744,674	247,963,694,964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	348,854,744,674	247,963,694,964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		197,099,040,000	110,999,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		197,099,040,000	110,999,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		117,580,766,206	84,877,337,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			1,319,333,390
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,143,730,451	4,143,730,451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,614,313,906	46,206,579,018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,871,779,811	30,425,818,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,742,534,095	15,780,760,338
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		363,644,673,530	275,906,401,003

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Xuân Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28,410,377,087	18,771,995,271	118,576,339,968	157,067,450,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				367,656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,410,377,087	18,771,995,271	118,576,339,968	157,067,082,734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22,672,791,946	16,474,424,734	87,483,980,170	118,032,018,167
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,737,585,141	2,297,570,537	31,092,359,798	39,035,064,567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	866,074,662	918,860,523	15,265,802,580	4,411,628,382
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	157,738,419	679,559,429	1,235,882,313	2,798,727,899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57,142,858	250,000,000	550,000,000	1,150,000,000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,815,073,779	2,018,715,131	13,541,015,851	8,610,890,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,762,147,419	4,237,213,507	12,343,068,749	12,482,570,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		868,700,186	(3,719,057,007)	19,238,195,465	19,554,503,961
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16,944,644	283,453,239	47,986,211	374,032,145
12. Chi phí khác	32	VI.7	119,091,032	187,190,969	122,780,139	187,190,969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(102,146,388)	96,262,270	(74,793,928)	186,841,176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		766,553,798	(3,622,794,737)	19,163,401,537	19,741,345,137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	153,849,901	(1,098,355,815)	1,420,867,442	3,984,572,021
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		612,703,897	(2,524,438,922)	17,742,534,095	15,756,773,116
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Xuân Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,163,401,537	19,741,345,137
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,889,301,083	3,372,155,704
- Các khoản dự phòng	03		(34,431,802)	(718,115,016)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		2,529,097	(166,608)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,145,176,644)	(4,494,232,896)
- Chi phí lãi vay	06		550,000,000	1,150,000,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		679,446,446	1,429,922,838
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,105,069,717	20,480,909,159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,697,876,750	(6,262,284,529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(638,767,740)	39,981,199,502
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2,437,471,249)	(77,210,717,541)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,435,509,908)	(6,294,866,248)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(455,081,300)	(611,570,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1,013,614,033	(6,757,364,459)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,006,388,889)	(2,027,307,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,843,341,414	(38,702,001,608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,017,985,454)	(872,815,789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,043,181,816
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,500,000,000)	(24,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,500,000,000	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16,320,000,000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,422,729,498	4,324,137,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,915,255,956)	(20,005,496,835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		91,384,094,822	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,858,911,700)	(15,925,345,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70,525,183,122	(15,925,345,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37,453,268,580	(74,632,844,243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,987,070,622	102,619,748,257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,529,097)	166,608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	65,437,810,105	27,987,070,622

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ng h

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

th

Trần Xuân Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 02/12/2019.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 197.099.040.000 đồng.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại hàng không.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

• Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;

• Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;

• Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;

• Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

• Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

• Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.

• Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

• Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

4. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ ăn uống và bán lẻ tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát và Cảng hàng không Chu Lai. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các Công ty con như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.

- Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch và thương mại

7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 năm Dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. TIỀN	Số dư tại 31/12/2019	Số dư tại 01/01/2019
- Tiền mặt	6,197,018,580	940,164,542
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,240,791,525	7,046,906,080
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	20,000,000,000
Cộng	65,437,810,105	27,987,070,622

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc	Số dư tại 31/12/2019 Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số dư tại ngày 01/01/2019 Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	131,000,000,000	131,000,000,000	-	114,680,000,000	114,645,568,198	34,431,802
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51,000,000,000	51,000,000,000	-	34,680,000,000	34,680,000,000	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	29,965,568,198	34,431,802
+ Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,000,000,000	49,000,000,000	-	49,000,000,000	49,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49,000,000,000	49,000,000,000	-	49,000,000,000	49,000,000,000	-

	Số dư tại 31/12/2019	Số dư tại 01/01/2019
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7,680,966,952	2,158,593,632
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	681,979,000	997,043,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4,015,219,650	406,555,000
- Công ty CP Hàng không Vietjet	334,565,000	221,174,000
- Trung tâm điều hành khai thác - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	265,028,000	
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	147,765,000	
- PRIORITY PASS LIMITED	312,221,990	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,924,188,312	533,821,632
Cộng	7,680,966,952	2,158,593,632

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	18,500,000,000	18,500,000,000
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	35,000,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	4,500,000,000
Cộng	73,500,000,000	43,000,000,000

	Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn	3,565,613,932		3,136,615,588	
- Tạm ứng;	258,206,038		202,046,600	
- Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS;	720,000,000		720,000,000	
- BHXH;	109,157,108		73,381,960	
- Lãi cho vay;	1,143,356,165		246,986,301	
- Phải thu khác;	18,439,818		105,695,044	
- Kỳ quỹ, kỳ cược	1,316,454,803		1,788,505,683	
Cộng	3,565,613,932		3,136,615,588	

	Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
6. HÀNG TỒN KHO				
- Nguyên liệu, vật liệu;		217,879,280		154,836,473
- Công cụ, dụng cụ;		346,633,211		162,546,389
- Hàng hóa;		2,861,971,888		2,470,333,777
- Hàng miễn thuế				
Cộng		3,426,484,379		2,787,716,639

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2019	12,684,072,375	2,145,064,546	9,154,366,299	384,170,910	-	24,367,674,130
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	2,917,345,454	-	-	2,917,345,454
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,378,690,328	-	-	2,378,690,328
Số dư tại 31/12/2019	12,684,072,375	2,145,064,546	9,693,021,425	384,170,910	-	24,906,329,256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2019	3,400,940,360	986,298,827	2,748,901,313	256,256,174	-	7,392,396,674
- Khấu hao trong kỳ	1,136,710,032	429,237,219	1,171,611,588	53,482,236		2,791,041,075
- Thanh lý, nhượng bán			1,065,455,032			1,065,455,032
Số dư tại 31/12/2019	4,537,650,392	1,415,536,046	2,855,057,869	309,738,410	-	9,117,982,717
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2019	9,283,132,015	1,158,765,719	6,405,464,986	127,914,736	-	16,975,277,456
Số dư tại 31/12/2019	8,146,421,983	729,528,500	6,837,963,556	74,432,500	-	15,788,346,539

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	423,200,000	-	423,200,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	100,640,000	-	100,640,000
Số dư tại 31/12/2019	-	-	-	-	523,840,000	-	523,840,000
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	285,499,996	-	285,499,996
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	98,260,008	-	98,260,008
Số dư tại 31/12/2019	-	-	-	-	383,760,004	-	383,760,004
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	137,700,004	-	137,700,004
Số dư tại 31/12/2019	-	-	-	-	140,079,996	-	140,079,996

	Đánh giá, lại	Số dư tại 31/12/2019 Giá gốc	Đánh giá, lại	Số dư tại 01/01/2019 Giá gốc
9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG				
- Dự án Nhà ga hàng hóa	1,706,088,062	1,706,088,062	1,706,088,062	1,706,088,062
- Chi phí khác	127,389,091	127,389,091	112,869,818	112,869,818
Cộng	1,833,477,153	1,833,477,153	1,818,957,880	1,818,957,880
		Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
a) Ngắn hạn		1,816,124,879		2,467,039,791
- Chi phí mua bảo hiểm;		160,145,159		64,515,013
- Chi phí thuê vị trí;		1,164,182,668		1,343,920,000
- Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng;		491,797,052		1,058,604,778
b) Dài hạn		9,178,546,265		7,106,640,718
- Chi phí thi công nội thất quầy mỹ nghệ, nhà hàng;		7,329,814,756		5,535,078,569
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng văn phòng;		-		46,804,000
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe;		172,446,098		488,054,050
- Chi phí công cụ dụng cụ;		1,676,285,411		694,343,397
- Chi phí khác;		-		342,360,702
Cộng		10,994,671,144		9,573,680,509
		Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B;		976,240,203		1,284,072,766
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên;		-		1,170,751,468
- Công ty CP Giao nhận Hàng Hóa Nasco;		311,697,455		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP;		1,217,434,243		178,410,684
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tấn Sang;		-		1,022,685,541
- Phải trả cho các đối tượng khác;		3,873,641,691		4,300,903,455
Cộng		6,379,013,592		7,956,823,914
		Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng;	235,318,714	216,127,522	2,537,120,139	2,765,750,185	161,493,873	370,932,727
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;	294,431,173	-	1,013,614,033	1,420,867,442		112,822,236
- Thuế thu nhập cá nhân;		137,087,329	258,685,700	110,871,490	12,349,481	1,622,600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất;	-	-	4,320,000	4,320,000		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác.	-	-	67,800,000	67,800,000		
Cộng	529,749,887	353,214,851	3,881,539,872	4,369,609,117	173,843,354	485,377,563

		Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019
13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
a) Ngắn hạn		1,958,915,641		1,832,703,460
- Chi phí lãi vay;		733,348,700		638,430,000
- Chi phí điều hành;		337,901,426		-
- Chi phí trang phục, hội nghị, đào tạo;		250,000,000		-
- Chi phí thuê mặt bằng;		446,638,182		1,075,439,975
- Chi phí khác;		191,027,333		118,833,485
Cộng		1,958,915,641		1,832,703,460
		Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019

14. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	1,893,217,231	820,060,970
- Kinh phí công đoàn;	225,894,809	463,273,477
- Thuế TNCH của cổ đông cá nhân;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	10,777,380	7,615,760
- Cổ tức phải trả cổ đông;	1,400,890,900	59,838,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	255,654,142	289,333,133
Cộng	1,893,217,231	820,060,970
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,000,000	30,000,000

15. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.
- Ngày phát hành: Ngày 23/10/2017.
- Thời hạn trái phiếu: 2 năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Lãi suất 4% năm
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10
- Toàn bộ số tiền thu được 30.000.000.000 VND đã được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh sử dụng để góp vốn lần 3 vào Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh theo UNC BN0045/12 ngày 18/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.
- Theo ý kiến của Kiểm toán viên tại Báo cáo tình hình sử dụng vốn tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh phù hợp với nguyên tắc thực thu – thực chi.
- Tới ngày 07/11/2019, số trái phiếu còn lại đã được chuyển đổi thành cổ phiếu theo Công văn số 6757/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	84,272,264,600	2,007,406,784	416,894,111	4,143,730,451	64,605,094,889	235,445,390,835
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000	688,073,394	(688,073,394)	-	-	-	15,000,000,000
- Phân phối lợi nhuận	15,999,820,000	-	-	-	-	(34,179,276,209)	(18,179,456,209)
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	15,780,760,338	15,780,760,338
- Chi phí khác	-	(83,000,000)	-	-	-	-	(83,000,000)
Số dư đầu năm nay	110,999,820,000	84,877,337,994	1,319,333,390	416,894,111	4,143,730,451	46,206,579,018	247,963,694,964
- Tăng vốn trong năm nay	60,000,000,000	31,406,094,822	-	-	-	-	91,406,094,822
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000						15,000,000,000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1,319,333,390	(1,319,333,390)	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	11,099,220,000	-	-	-	-	(34,334,799,207)	(23,235,579,207)
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	17,742,534,095	17,742,534,095
- Chi phí khác	-	(22,000,000)	-	-	-	-	(22,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	197,099,040,000	117,580,766,206	-	416,894,111	4,143,730,451	29,614,313,906	348,854,744,674

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG; (*)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn;
- Công ty Cổ phần DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất;
- Vốn góp của các cổ đông khác.

Cộng

Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
Tỷ lệ	Số dư tại 31/12/2019	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2019
48.82%	96,231,520,000	48.65%	53,997,110,000
2.66%	5,235,370,000	2.88%	3,191,250,000
5.49%	10,827,560,000	5.95%	6,600,000,000
43.03%	84,804,590,000	42.53%	47,211,460,000
100.00%	197,099,040,000	100.00%	110,999,820,000

- (*) Kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104960269 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 9 năm 2019.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,999,820,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	86,099,220,000	30,999,820,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp tại thời điểm 31/12/2018	197,099,040,000	110,999,820,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,709,904	11,099,892
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,709,904	11,099,892
+ Cổ phiếu phổ thông	19,709,904	11,099,892
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,709,904	11,099,892
+ Cổ phiếu phổ thông	19,709,904	11,099,892
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển;	4,143,730,451	4,143,730,451

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	85,034,783,581	54,153,062,764
- Doanh thu vận tải	9,967,341,764	8,533,369,970
- Doanh thu hàng miễn thuế	5,340,407,341	73,727,957,405
- Doanh thu liên doanh liên kết	14,281,926,362	18,094,732,704
- Doanh thu khác	3,951,880,920	2,558,327,547
Cộng	118,576,339,968	157,067,450,390
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)	-	367,656
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	367,656
3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	60,223,858,036	37,765,166,253
- Giá vốn dịch vụ vận tải	9,836,806,101	8,535,275,313
- Giá vốn hàng miễn thuế	4,741,074,000	55,866,529,144
- Giá vốn liên doanh liên kết	11,827,897,521	14,765,769,651
- Giá vốn khác	854,344,512	1,099,277,806
Cộng	87,483,980,170	118,032,018,167
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	3,198,562,541	4,315,822,981
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	1,936,094	36,717,805
- Cổ tức được chia;	12,065,303,945	166,608
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;		58,920,988
Cộng	15,265,802,580	4,411,628,382
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38,238,572	906,920,077
- Dự phòng đầu tư vào công ty con	(34,431,802)	(718,115,016)
- Trái phiếu chuyển đổi	679,546,446	1,376,672,838
- Lãi trái phiếu	550,000,000	1,150,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,529,097	-
- Chi phí khác	-	83,250,000
Cộng	1,235,882,313	2,798,727,899
6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)		
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		178,409,915

- Các khoản khác.	47,986,211	195,622,230
Cộng	47,986,211	374,032,145

7. Chi phí khác (Mã số 32)

- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	118,689,842	
- Các khoản khác.	4,090,297	187,190,969
Cộng	122,780,139	187,190,969

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	12,343,068,749	12,482,570,480
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	6,620,909,851	4,778,410,562
- Chi phí đồ dùng văn phòng	212,107,972	608,013,784
- Chi phí khấu hao TSCĐ	253,284,459	235,118,552
- Thuê phi và lệ phí	349,410,042	1,001,406,016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,890,026,983	2,422,235,844
- Chi phí bằng tiền khác	2,017,329,442	3,437,385,722
Chi phí bán hàng (Mã số 25)	13,541,015,851	8,610,890,609
- Chi phí nhân viên bán hàng	4,684,483,063	2,915,395,811
- Chi phí công cụ dụng cụ	2,142,365,428	730,019,219
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98,260,008	63,266,657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,615,907,352	4,902,208,922
- Chi phí bằng tiền khác		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17,630,687,742	14,505,754,687
- Chi phí nhân công;	21,761,871,511	15,240,798,424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,889,301,083	3,372,155,704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	22,058,233,290	25,266,345,836
- Chi phí khác bằng tiền.	2,155,802,515	2,517,438,451
Cộng	66,495,896,141	60,902,493,102

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,163,401,537	19,741,345,137
Các khoản điều chỉnh tăng	6,239,616	193,124,969
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	166,608	
- Phạt chậm nộp thuế	3,543,911	193,124,969
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	2,529,097	-
Các khoản điều chỉnh giảm	12,065,303,945	11,610,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay		166,608
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm trước		11,443,392
Tổng thu nhập chịu thuế trong quý	7,104,337,208	19,922,860,106
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,420,867,442	3,984,572,021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Việt
Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Xuân Bình
Trần Xuân Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Quang Minh
Phạm Quang Minh